

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.868.265.368.978	6.274.476.994.868
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.307.957.014.373	954.393.617.729
111	Tiền		1.307.957.014.373	954.393.617.729
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.242.669.708.793	2.553.683.974.663
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	44.471.156.119	44.471.156.119
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(9.799.311.027)	(6.985.045.157)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.207.997.863.701	2.516.197.863.701
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.018.158.242.239	1.538.121.758.296
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.825.292.886.126	1.367.546.591.045
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	42.111.950.352	45.090.311.118
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	153.499.626.961	128.231.077.333
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.746.221.200)	(2.746.221.200)
140	Hàng tồn kho	8	661.428.956.110	680.059.852.902
141	Hàng tồn kho		770.576.087.703	755.420.117.143
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(109.147.131.593)	(75.360.264.241)
150	Tài sản sinh học ngắn hạn		580.922.398.949	494.665.114.217
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	9(a)	580.922.398.949	494.665.114.217
160	Tài sản ngắn hạn khác		57.129.048.514	53.552.677.061
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		4.280.888.404	5.839.386.727
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(b)(a)	51.822.027.365	46.915.658.306
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.026.132.745	797.632.028

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.083.177.600.733	3.085.957.504.069
210	Các khoản phải thu dài hạn		617.313.275	617.313.275
215	Phải thu dài hạn khác		617.313.275	617.313.275
220	Tài sản cố định		376.181.368.839	382.782.058.084
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	316.687.710.559	320.877.166.142
222	Nguyên giá		1.246.469.831.654	1.247.382.791.522
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(929.782.121.095)	(926.505.625.380)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	59.493.658.280	61.904.891.942
228	Nguyên giá		91.646.625.978	91.646.625.978
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.152.967.698)	(29.741.734.036)
230	Tài sản sinh học dài hạn		48.206.617	51.420.391
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn			
233	trưởng thành	9(b)	48.206.617	51.420.391
234	Nguyên giá		51.420.391	51.420.391
235	Giá trị khấu hao lũy kế (*)		(3.213.774)	-
250	Tài sản dở dang dài hạn		35.918.096.100	26.680.112.165
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	35.918.096.100	26.680.112.165
260	Đầu tư tài chính dài hạn		2.553.522.786.666	2.562.381.927.957

261	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.524.998.880.879	2.524.998.880.879
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(c)	(22.890.524.191)	(14.031.382.900)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
270	Tài sản dài hạn khác		116.889.829.236	113.444.672.197
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	114.108.273.170	110.663.116.131
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	2.781.556.066	2.781.556.066
280	TỔNG TÀI SẢN		9.951.442.969.711	9.360.434.498.937

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.757.459.463.666	2.365.285.145.585
310	Nợ ngắn hạn	2.734.102.891.761	2.340.750.972.761
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13 357.695.716.826	219.621.311.404
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	43.480.320.999	62.437.916.590
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	24 319.778.375	319.778.375
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b) 21.422.741.206	134.419.590.418
315	Phải trả người lao động	89.901.769.847	126.428.531.880
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	8.805.483.870	8.083.230.589
320	Phải trả ngắn hạn khác	16 1.035.636.174.794	680.305.357.214
321	Vay ngắn hạn	17 1.087.780.788.412	990.884.120.572
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18 89.060.117.432	118.251.135.719
330	Nợ dài hạn	23.356.571.905	24.534.172.824
343	Dự phòng phải trả dài hạn	19 4.423.675.000	4.569.927.000
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21 18.932.896.905	19.964.245.824

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.193.983.506.045	6.995.149.353.352
411	Vốn góp của chủ sở hữu	2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23 263.561.289.678	263.561.289.678
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23 4.685.890.626.367	4.487.056.473.674
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4.487.056.473.674	3.626.582.158.108
420b	- LNST chưa phân phối của năm nay	198.834.152.693	860.474.315.566
40	TỔNG NGUỒN VỐN	9.951.442.969.711	9.360.434.498.937

Handwritten signature

là Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Ế toán trưởng/Người lập

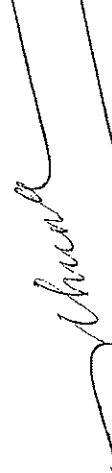
Đông Tháp ngày 25 tháng 04 năm 2026

Handwritten signature

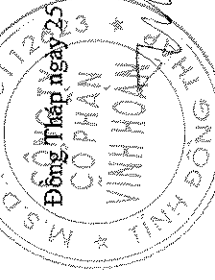
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm		Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.441.287.074.626	1.247.619.366.283	1.441.287.074.626	1.247.619.366.283
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.267.100)	(28.944.589)	(11.267.100)	(28.944.589)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.441.275.807.526	1.247.590.421.694	1.441.275.807.526	1.247.590.421.694
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.313.433.931.211)	(1.097.535.035.302)	(1.313.433.931.211)	(1.097.535.035.302)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.841.876.315	150.055.386.392	127.841.876.315	150.055.386.392
21	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	-	-
22	Doanh thu hoạt động tài chính	192.265.081.138	61.924.693.736	192.265.081.138	61.924.693.736
23	Chi phí tài chính	(24.600.288.315)	(27.551.431.150)	(24.600.288.315)	(27.551.431.150)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.318.794.092)	(6.245.866.478)	(7.318.794.092)	(6.245.866.478)
25	Chi phí bán hàng	(49.113.063.015)	(44.657.651.547)	(49.113.063.015)	(44.657.651.547)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(27.236.098.982)	(26.556.910.969)	(27.236.098.982)	(26.556.910.969)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	219.157.507.141	113.214.086.462	219.157.507.141	113.214.086.462
31	Thu nhập khác	5.162.880.524	6.252.678.631	5.162.880.524	6.252.678.631
32	Chi phí khác	(4.699.850.036)	(3.873.015.715)	(4.699.850.036)	(3.873.015.715)
40	Lợi nhuận khác	463.030.488	2.379.662.916	463.030.488	2.379.662.916
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	219.620.537.629	115.593.749.378	219.620.537.629	115.593.749.378
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(20.786.384.936)	(24.471.515.900)	(20.786.384.936)	(24.471.515.900)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	198.834.152.693	91.122.233.478	198.834.152.693	91.122.233.478



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

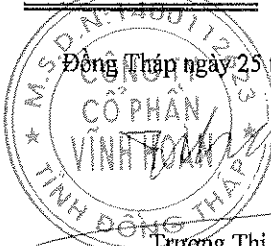
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	219.620.537.629	115.593.749.378
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	17.832.049.242	17.373.490.162
03	Trích lập các khoản dự phòng	44.428.925.594	32.528.744.569
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(17.677.893.214)	7.161.287.835
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(165.078.770.005)	(31.459.382.371)
06	Chi phí lãi vay	7.318.794.092	6.245.866.478
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	106.443.643.338	147.443.756.051
09	Tăng các khoản phải thu	(454.913.831.922)	(86.000.623.217)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(101.413.255.292)	14.682.990.595
11	Tăng các khoản phải trả	465.423.490.580	117.251.490.635
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.886.658.716)	40.200.134
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.692.727.323)	(6.284.599.391)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(133.783.234.148)	(16.724.187.139)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(58.528.288.574)	(9.826.431.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(185.350.862.057)	160.582.596.268
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(17.661.297.978)	(14.371.703.143)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	80.000.000	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(484.500.000.000)	(629.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	792.700.000.000	610.900.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	146.647.158.106	8.150.740.372
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	437.265.860.128	(24.820.962.771)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	1.153.765.677.820	851.007.583.259
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.056.869.009.980)	(779.137.686.025)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	96.896.667.840	71.869.897.234
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	348.811.665.911	207.631.530.731
60	Tiền đầu năm	954.393.617.729	417.930.636.452
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.751.730.733	430.614.115
70	Tiền cuối năm	1.307.957.014.373	626.992.781.298

Handwritten signature
 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Kế toán trưởng/Người lập

Đồng lập ngày 25 tháng 04 năm 2026

Handwritten signature
 Trương Thị Lệ Khanh
 Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 8 tháng 7 năm 2025 về việc cập nhật lại địa chỉ do sáp nhập đơn vị hành chính.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là "VHC".

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty con được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.03.2026		31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp Tân Phú, Xã Phú Hữu, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Xương, tỉnh An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.03.2026		31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3; Đường Số 5, KCN C P, Tân Quy Đông, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp Tân Phú, Xã Phú Hữu, Tỉnh Đồng Tháp	81,60	90	81,60	90
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Phở, bún, bánh tráng, bánh phồng, bánh hời, mì quảng,	Lô B4, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	61,375	79,9986	61,375	79,9986

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình-lưu chuyển-tiền-tệ hợp-nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản sinh học

a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ: Việc kế toán tương tự như đối với TSCĐ. Theo đó:

- Các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành (tài sản sinh học đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của doanh nghiệp, như để tạo ra sản phẩm sinh học mới thì doanh nghiệp bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao. Cách thức xác định giá trị phải khấu hao của tài sản sinh học mẹ được thực hiện tương tự như khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp.

- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác: Giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan qua các kỳ kế toán và phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về phương pháp đã lựa chọn đó.

- Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, giá trị các tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ phải được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

- Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

- Trường hợp súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn bao gồm các chi phí đã trả tiền trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2024/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2024 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Công ty tại Việt Nam.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền mặt	48.452.674	261.387.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.307.908.561.699	954.132.229.990
	<u>1.307.957.014.373</u>	<u>954.393.617.729</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.03.2026			31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	3.485.997.093	2.484.691.002	(1.001.306.091)	3.485.997.093	2.608.925.552	(877.071.541)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	20.985.159.026	12.187.154.090	(8.798.004.936)	20.985.159.026	14.877.185.410	(6.107.973.616)
Chứng chỉ quỹ						
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank	20.000.000.000	20.393.372.661	-	20.000.000.000	20.462.514.810	-
	44.471.156.119	35.065.217.753	(9.799.311.027)	44.471.156.119	37.948.625.772	(6.985.045.157)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.898.497.863.701	1.898.497.863.701	2.329.997.863.701	2.329.997.863.701
Cho vay ngắn hạn	309.500.000.000	309.500.000.000	186.200.000.000	186.200.000.000
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (i) Tại 31 tháng 03 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với số dư là 60.000.000.000 Đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chí nhánh Tiên Giang (Thuyết minh 17).
- (ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư vào công ty con

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thanh Ngọc	408.000.000.000	-	408.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	149.400.000.000	(22.890.524.191)	149.400.000.000	(14.031.382.900)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen Vinh Technology Pte Ltd	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	<u>2.524.998.880.879</u>	<u>(22.890.524.191)</u>	<u>2.524.998.880.879</u>	<u>(14.031.382.900)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	380.857.407.024	343.116.916.025
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.444.435.479.102	1.024.429.675.020
	<u>1.825.292.886.126</u>	<u>1.367.546.591.045</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 551.187.000.000 Đồng và 547.617.000.000 Đồng) lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 25.000.000 đô la Mỹ (tương đương 656.175.000.000 Đồng và 651.925.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) cho khoản vay của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One – một công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.737.034.118 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Khác	4.546.666.515	11.210.931.118
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	23.618.903.837	19.933.000.000
	<u>42.111.950.352</u>	<u>45.090.311.118</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư trả trước người bán là các khoản trả trước cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 33.879.380.000 đồng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tạm ứng nhân viên (*)	106.436.898.693	101.937.125.698
Lãi tiền gửi phải thu	42.625.676.082	24.333.993.042
Khác	1.073.545.320	95.851.691
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.363.506.866	1.864.106.902
	<u>153.499.626.961</u>	<u>128.231.077.333</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số dư tạm ứng 104.297.494.260 đồng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	45.397.524.302	-	38.148.588.398	-
Công cụ, dụng cụ	2.646.768.540	-	1.724.069.156	-
Thành phẩm	503.071.679.322	(109.147.131.593)	490.758.953.505	(75.360.264.241)
Hàng hóa bất động sản	218.935.249.908	-	218.935.249.908	-
Hàng hóa	524.865.631	-	5.853.256.176	-
	<u>770.576.087.703</u>	<u>(109.147.131.593)</u>	<u>755.420.117.143</u>	<u>(75.360.264.241)</u>

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 104.988.000.000 Đồng và 104.308.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu năm	75.360.264.241	69.719.930.268
Thay đổi dự phòng (Thuyết minh 27)	33.786.867.352	5.640.333.973
Số dư cuối năm	<u>109.147.131.593</u>	<u>75.360.264.241</u>

9 TÀI SẢN SINH HỌC**a. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần**

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	580.922.398.949	580.922.398.949	494.665.114.217	494.665.114.217
	<u>580.922.398.949</u>	<u>580.922.398.949</u>	<u>494.665.114.217</u>	<u>494.665.114.217</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	Cá bố mẹ VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Tặng trong năm	51.420.391	51.420.391
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	51.420.391	51.420.391
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	3.213.774	3.213.774
Thanh lý, nhượng bán	-	-
	<u>3.213.774</u>	<u>3.213.774</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>48.206.617</u>	<u>48.206.617</u>

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	93.677.363.649	89.985.497.038
Chi phí thuê đất vùng nuôi	8.109.358.598	8.709.385.256
Khác	12.321.550.923	11.968.233.837
	<u>114.108.273.170</u>	<u>110.663.116.131</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	554.964.739.614	638.448.028.837	35.668.485.788	18.301.537.283	1.247.382.791.522
Mua trong năm	713.405.088	6.628.047.323	-	50.628.704	7.392.081.115
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.357.302.524	2.487.016.725	-	-	3.844.319.249
Thanh lý, nhượng bán	(1.273.956.127)	(8.910.604.105)	(1.600.000.000)	(364.800.000)	(12.149.360.232)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	555.761.491.099	638.652.488.780	34.068.485.788	17.987.365.987	1.246.469.831.654
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	347.842.334.529	536.442.126.108	27.731.554.574	14.489.610.169	926.505.625.380
Khấu hao trong năm	6.106.595.612	8.380.008.226	532.083.261	398.914.707	15.417.601.806
Thanh lý, nhượng bán	(1.273.956.127)	(8.902.349.964)	(1.600.000.000)	(364.800.000)	(12.141.106.091)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	352.674.974.014	535.919.784.370	26.663.637.835	14.523.724.876	929.782.121.095
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	207.122.405.085	102.005.902.729	7.936.931.214	3.811.927.114	320.877.166.142
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	203.086.517.085	102.732.704.410	7.404.847.953	3.463.641.111	316.687.710.559

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 36.998.375.150 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 38.034.825.374 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và ngày 31 tháng 3 năm 2026	77.281.595.581	14.365.030.397	91.646.625.978
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	77.281.595.581	14.365.030.397	91.646.625.978
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	21.915.864.616	7.825.869.420	29.741.734.036
Khấu hao trong năm	2.002.199.778	409.033.884	2.411.233.662
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	23.918.064.394	8.234.903.304	32.152.967.698
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	55.365.730.965	6.539.160.977	61.904.891.942
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	53.363.531.187	6.130.127.093	59.493.658.280

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.360.721.646 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.413.179.847 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Mua sắm TSCĐ	29.065.184.039	20.784.509.203
Chi phí cho các ao nuôi cá	6.852.912.061	5.895.602.962
	<u>35.918.096.100</u>	<u>26.680.112.165</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu năm	26.680.112.165	28.994.889.833
Mua sắm, xây dựng	15.919.663.255	45.148.577.742
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(3.844.319.249)	(34.069.444.069)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(9.585.973.176)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	-	(90.000.000)
Giảm khác	(2.837.360.071)	(3.717.938.165)
Số dư cuối năm	<u>35.918.096.100</u>	<u>26.680.112.165</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	166.337.732.632	166.337.732.632	70.149.908.579	70.149.908.579
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	191.357.984.194	191.357.984.194	149.471.402.825	149.471.402.825
	<u>357.695.716.826</u>	<u>357.695.716.826</u>	<u>219.621.311.404</u>	<u>219.621.311.404</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Thuế TNDN	21.422.741.206	134.419.590.418
	<u>21.422.741.206</u>	<u>134.419.590.418</u>

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	46.915.658.306	23.802.531.756	(14.124.609.172)	(4.771.553.525)	51.822.027.365
Thuế TNCN	797.632.028	4.437.481.859	(4.208.981.142)	-	1.026.132.745
	<u>134.419.590.418</u>	<u>20.786.384.936</u>	<u>(133.783.234.148)</u>	<u>-</u>	<u>21.422.741.206</u>
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	4.771.553.525	-	(4.771.553.525)	-
Thuế TNCN	134.419.590.418	25.557.938.461	(133.783.234.148)	(4.771.553.525)	21.422.741.206
Thuế GTGT	<u>134.419.590.418</u>	<u>25.557.938.461</u>	<u>(133.783.234.148)</u>	<u>(4.771.553.525)</u>	<u>21.422.741.206</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số dư thể hiện lương tháng 3 và tháng 13 của năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2025) phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Kinh phí công đoàn	33.650.018.935	36.568.230.215
Các khoản phải trả khác	29.011.484.774	29.013.162.429
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	972.974.671.085	614.723.964.570
	<u>1.035.636.174.794</u>	<u>680.305.357.214</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2026 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	990.884.120.572	1.153.765.677.820	(1.056.869.009.980)	1.087.780.788.412

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	696.241.136.961	762.634.075.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (ii)	251.491.594.463	228.250.045.282
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (iii)	29.685.200.981	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (iv)	110.362.856.007	-
	<u>1.087.780.788.412</u>	<u>990.884.120.572</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2 và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm với số tiền 60.000.000.000 Đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu-Chỉ Nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4(b)).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu năm	118.251.135.719	100.762.124.236
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	-	30.000.000.000
Sử dụng quỹ	(29.191.018.287)	(12.510.988.517)
Số dư cuối năm	<u>89.060.117.432</u>	<u>118.251.135.719</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 15% (2025: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu năm	19.964.245.824	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(1.031.348.919)	(35.754.176)
Số dư cuối năm	<u>18.932.896.905</u>	<u>19.964.245.824</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31.03.2026 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2025 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>224.453.159</u>	<u>224.453.159</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>224.453.159</u>	<u>224.453.159</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>224.453.159</u>	<u>224.453.159</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	224.453.159	2.244.531.590.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	224.453.159	2.244.531.590.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	224.453.159	2.244.531.590.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.105.488.476.108	6.613.581.355.786
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	860.474.315.566	860.474.315.566
Chi cổ tức năm 2025	-	-	(448.906.318.000)	(448.906.318.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.487.056.473.674	6.995.149.353.352
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	198.834.152.693	198.834.152.693
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.685.890.626.367	7.193.983.506.045

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

24 CỔ TỨC

Biến động của cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Số dư đầu năm	319.778.375	287.136.375
Cổ tức phải trả trong năm	-	448.906.318.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(448.873.676.000)
Số dư cuối năm	<u>319.778.375</u>	<u>319.778.375</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

	31.03.2026	31.12.2025
Đô la Mỹ ("USD")	48.441.605	36.530.426
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	1.967	2.010
Euro ("EUR")	10	11
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày</u>	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, phụ phẩm và nguyên vật liệu	1.201.892.950.311	1.036.290.988.464
Doanh thu bán hàng hóa	202.954.150.866	175.607.541.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.439.973.449	35.720.835.969
	<u>1.441.287.074.626</u>	<u>1.247.619.366.283</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(7.096.185)
Chiết khấu thương mại	(11.267.100)	(21.848.404)
	<u>(11.267.100)</u>	<u>(28.944.589)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.441.275.807.526</u>	<u>1.247.590.421.694</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Giá vốn của thành phẩm, phụ phẩm và nguyên vật liệu đã bán	1.059.565.417.549	871.905.613.597
Giá vốn của hàng hóa đã bán	195.079.651.077	166.229.509.052
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.001.995.233	24.825.900.220
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	33.786.867.352	34.574.012.433
	<u>1.313.433.931.211</u>	<u>1.097.535.035.302</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.580.163.778	29.174.847.496
Lãi tiền gửi	37.157.557.146	27.891.505.240
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 34(a))	2.849.467.000	4.858.341.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.000.000.000	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	17.677.893.214	-
	<u>192.265.081.138</u>	<u>61.924.693.736</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.608.087.062	16.298.548.701
Lãi tiền vay	7.318.794.092	6.245.866.478
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	7.161.287.835
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.673.407.161	(2.154.271.864)
	<u>24.600.288.315</u>	<u>27.551.431.150</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	31.729.686.021	28.633.139.030
Chi phí nhân viên	3.660.851.873	3.066.972.915
Khác	13.722.525.121	12.957.539.602
	<u>49.113.063.015</u>	<u>44.657.651.547</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	14.595.723.107	12.263.947.416
Chi phí dụng cụ	1.038.149.815	1.302.904.355
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.166.792.187	1.196.529.401
Khác	10.435.433.873	11.793.529.797
	<u>27.236.098.982</u>	<u>26.556.910.969</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán cá tạp và phế liệu	4.675.538.830	5.978.336.794
Khác	487.341.694	274.341.837
	<u>5.162.880.524</u>	<u>6.252.678.631</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	951.500.000	2.862.595.634
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	23.765.342	-
Khác	3.724.584.694	1.010.420.081
	<u>4.699.850.036</u>	<u>3.873.015.715</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo nghị định 320/2025/NĐ/CP ngày 15 tháng 12 năm 2025, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản (2025: 15%).

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% (2025: 20%).

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRƯỜNG SANH	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Công ty con gián tiếp
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
	31.03.2026
	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Coast Beacon	434.830.578.141
Vinh Technology Pte Ltd	194.025.376.044
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	14.405.051
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	2.923.620.955
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	179.007.973.748
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	23.562.661.210
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	217.860.269
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	178.535.353
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.581.243.094
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	3.334.283.058
	839.676.536.923

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối</u> kỳ 31.03.2026 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ	
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	72.655.604.630
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	195.430.760.980
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	217.897.018
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.096.475.377
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	298.555.405.250
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	728.625.463
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	187.325.137
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.640.635.822
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	459.713.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	12.172.501.405
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	811.344.000
	<u>585.956.288.082</u>
	<u>585.956.288.082</u>
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u> 31.03.2026 VND
iii) Bán TSCĐ	
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	80.000.000
	<u>80.000.000</u>
	<u>80.000.000</u>
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u> 31.03.2026 VND
iv) Mua TSCĐ	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	260.000.000
	<u>260.000.000</u>
	<u>260.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
31.03.2026
VND

v) Cổ tức, lợi nhuận được chia	
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	100.000.000.000
	<hr/>
	125.000.000.000
	<hr/> <hr/>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
31.03.2026
VND

vi) Cho vay ngắn hạn	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	147.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	12.000.000.000
Công ty CP Nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc	42.000.000.000
	<hr/>
	226.000.000.000
	<hr/> <hr/>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
31.03.2026
VND

vii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 28)	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	170.343.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.368.275.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	32.219.000
Công ty CP Nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc	278.630.000
	<hr/>
	2.849.467.000
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan**Tại ngày 31.03.2026**
VND**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**

Coast Beacon	1.285.754.921.735
Vinh Technology Pte Ltd	70.074.135.612
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	70.073.901.740
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	15.747.487.080
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.748.060.720
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức-Tiền Giang	1.036.972.215
	<u>1.444.435.479.102</u>

Tại ngày 31.03.2026
VND**Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)**

Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	685.903.837
Các cá nhân liên quan	22.933.000.000
	<u>23.618.903.837</u>

Tại ngày 31.03.2026
VND**Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 4)**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	18.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	249.000.000.000
Công ty CP Nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc	42.000.000.000
	<u>309.500.000.000</u>

Tại ngày 31.03.2026
VND**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.858.524.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	105.274.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	955.299.000
Công ty CP Nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc	278.630.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	165.779.866
	<u>3.363.506.866</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

Tại ngày 31.03.2026
VND

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

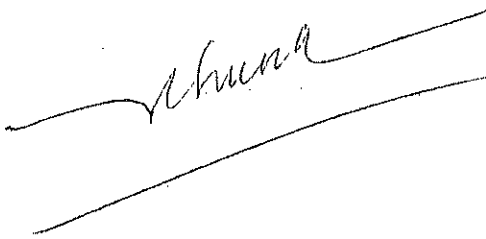
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	26.402.500
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	86.891.432.908
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	102.922.264.456
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	23.054.698
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.267.280.112
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	227.549.520
	<u>191.357.984.194</u>

Tại ngày 31.03.2026
VND


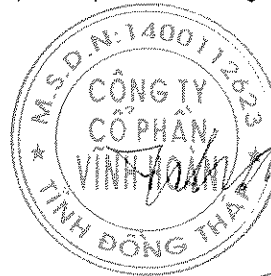
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	641.044.754.381
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	311.816.092.302
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	16.843.973.142
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.976.409.800
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	293.441.460
	<u>972.974.671.085</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được người đại diện pháp luật phê chuẩn ngày 25 tháng 04 năm 2026.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật